

大学越语 综合教程 1

主 编：曾瑞莲

编 者：曾瑞莲 黎巧萍

罗文青 岑新明

唐小诗 唐秀珍

李 娜 林 莉

徐智敏

重庆大学出版社

前言

近年来,中国和东盟国家的经贸往来与合作进入了新的历史时期。越南在过去二十多年的革新开放中,社会发生了巨大变化,越南语作为一种文化产业也随之不断发展,相继而来的是国内外越南语言学者在越语研究领域取得的丰硕成果。为了使中国与越南在经济、文化和科技等领域有一个较好的语言交流平台,加快我国与东盟各国的贸易来往,促进广西与大湄公河次区域国家的合作,我们特意组织了越南语专业的部分骨干教师编写了这套顺应时代发展的《大学越语综合教程》。

在编写这套教材过程中,我们参考了国内出版的各种越南语教材、越南语言专家最新的研究成果和越南本土最新的越南语教材,尽可能吸收更多的新知识、新观念,以确保教材更符合现代社会的发展,满足读者的需求。

本教程的对象是高等院校越南语专业一、二年级的学生。也可作为社会办学和越南语爱好者的学习教材。教程共四册,分四个学期使用。

第一册学习单词700多个。内容包括语音、口语训练、成语和俗语、词汇表四大部分。第一部分为语音,共14课,每课由语音、字母、拼写规则、生词、课文、练习等小节组成,第五课和第八课是阶段复习,第十四课是总复习。第二部分为口语训练,共7课,内容包括问候、介绍、相约、在校园里、在食堂、上街、买水果等。学生学完语音后,可进行一些简单的日常对话,这样既能巩固语音又能提高学习兴趣。第三部分为成语、俗语。我们收集了部分常用而易学易记的成语、俗语,让学生在练好语音的同时,进一步提高语言的运用能力,扩大知识面。

第二册至第四册,每册各有15课。每课均附相应的泛读课文。第二册学习单词约1300个,以基本句型、语法为主,每课共有句型、语法、课文、日常用语、练习五个小节。课文涉及学习、购物、看病、旅游、气候、节假日、纪念活动、民间传说故事,内容由浅入深。学生能从多方面

学习掌握越南语，提高口语表达能力，为下一阶段的学习打下坚实的语言基础。另外，我们在第二册附加了几首越南歌曲，以活跃课堂气氛，满足学生需求。第三册学习单词1000余个，每课分为课文、词法、练习三个小节。课文内容包括语言文化、教育、生活、工作、环境、饮食、风俗习惯、笑话等。第四册学习单词约1200个，内容涵盖越南经济、政治、旅游、科技、文学、伦理道德等。通过学习课文，学生能对越南国情有初步了解；通过课后练习，学生能提高翻译水平。除了有课文、练习，我们还用越语注释部分较难的词语，以帮助学生理解学习和正确掌握其正确用法。

这套教程得以出版，我们十分感谢广西民族大学领导、广西民族大学外国语学院领导以及重庆大学出版社在各方面给予的大力支持。

在本教程编写过程中，我们还得到了越南科学院语言研究院阮才泰（Nguyễn Tài Thái）先生的帮助，他对教材内容提出了不少宝贵意见，在此表示深切的谢意。

限于水平，书中的不妥之处在所难免，恳请读者批评指正。

编者

2009年6月

➡ Mục Lục

第一部分 语音 Phần I Ngữ âm

第一课	Bài số 1	4
第二课	Bài số 2	12
第三课	Bài số 3	20
第四课	Bài số 4	29
第五课	Bài số 5 (第一单元复习 Bài học ôn giai đoạn I)	37
第六课	Bài số 6	57
第七课	Bài số 7	65
第八课	Bài số 8 (第二单元复习 Bài học ôn giai đoạn II)	74
第九课	Bài số 9	87
第十课	Bài số 10	95
第十一课	Bài số 11	102
第十二课	Bài số 12	113
第十三课	Bài số 13	125
第十四课	Bài số 14 (总复习 Bài tổng ôn tập)	134

第二部分 口语训练 Phần II Luyện khẩu ngữ

第十五课	问候 Bài số 15 Chào hỏi	140
第十六课	介绍 Bài số 16 Giới thiệu	142
第十七课	相约 Bài số 17 Hẹn nhau	144
第十八课	在校园里 Bài số 18 Trong vườn trường	146

第十九课 在食堂 Bài số 19 Ở nhà ăn.....	148
第二十课 上街 Bài số 20 Đi phố.....	150
第二十一课 买水果 Bài số 21 Mua hoa quả.....	152

第三部分 成语、俗语 Phần III Thành ngữ, tục ngữ

第四部分 词汇表 Phần IV Bảng từ vựng

第一部分 语音

Phần I Ngữ âm

越南语语音简介

语音是语言的物质外壳。要学会一种外语，重要的第一步是学好语音。越南语发音较难，每个音素、每个声调发音准确与否都会直接影响语义的表达，因此学好越南语语音是极为重要的。

现代越南语河内（标准）音系统是由辅音、单元音、二合元音、三合元音、单元音后附辅音、二合元音后附辅音、三合元音后附辅音、六个声调和它们之间的结合构成的。

越南语使用拉丁字母书写，共有29个字母，其中12个是元音字母，17个是辅音字母。书写形式有印刷体和手写体两种，又各分大写和小写。29个字母的排列顺序如下：

Aa ä â Bb Cc Dd đ Ee ê Gg Hh Ii Kk Ll

Mm Nn Oo o o Pp Qq Rr Ss Tt Uu u Vv Xx Yy

另外，还有3个拉丁字母J W Z一般只用于外来语音译或原国际通用的科技名词、术语等。因此本书未把这3个拉丁字母列入越南语语音范畴。

越南语使用的是拼音文字，学习越南语语音主要是学会音节的拼读。越南语的音节包括三个部分：声母、韵母和声调。

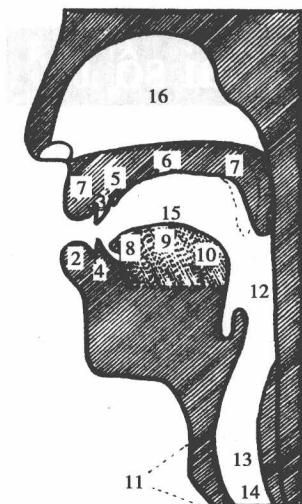
语音是由人的发音器官的活动而发出来的声音。要学好语音必须熟悉发音器官各部分的位置。学习越南语语音时，要注意掌握发音器官各部分的位置和形状的变化：

一唇：可以平展、收圆、张大、缩小或完全闭合。

一舌：可以前伸、后缩、抬高、放低、平伸或卷起；并可以和牙齿、齿龈、硬腭、软腭等部分接触或靠拢。

一软腭：可以上抬或下垂，从而开放或阻塞气流到口腔和鼻腔的通道。送气或不送气。

一声带：可以紧张，在气流通过时发生振动（浊音）；或者松弛，在气流通过时不振动（清音）。



- | | |
|--------|----------|
| 1. 上唇 | 9. 舌面 |
| 2. 下唇 | 10. 舌根 |
| 3. 上齿 | 11. 喉头 |
| 4. 下齿 | 12. 咽腔 |
| 5. 上齿龈 | 13. 声带位置 |
| 6. 硬腭 | 14. 气管 |
| 7. 软腭 | 15. 口腔 |
| 8. 舌头 | 16. 鼻腔 |

发音器官图

各种语言的语音都有自己的特点。学习越南语必须注意掌握越南语语音的发音特点，不可用自己的母语的发音来代替越南语中相似的音。

学习和掌握越南语语音不是轻而易举的，有一些音在音节中还发生腭化、唇化等语音变化，只要我们运用科学的学习方法，理论联系实际，下苦功大胆实践、模仿，就一定能把越南语语音学好。正如我们常说的“只要功夫深，铁棒磨成针”。

第一课

Bài số 1



一、语音 Ngữ âm

单元音 Nguyên âm đơn

辅音 Phụ âm

拼音 Đánh vần

声调 Thanh điệu

辨音 Phân biệt âm

朗读音节、词语 Tập đọc âm tiết và từ ngữ

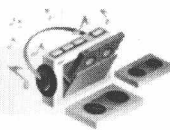
二、课文 Bài tập đọc

三、规则 Quy tắc

四、字母 Chữ cái

五、练习 Bài tập

一、语音 Ngữ âm



1. 单元音 Nguyên âm đơn

由一个元音音素构成的元音叫单元音。

单元音 u, ô, o 的发音

u: 发音时, 舌头向后缩, 舌面后部抬起, 双唇稍向前突, 收成圆形。

ô, o: 发音时, 舌头稍向后缩, 舌根略微抬起, 双唇收圆但不突出。ô 比 o 双唇收得圆些, 口形也小些。

u, ô, o 是三个圆唇元音, 主要区别在于开口度的大小。其中 o 的开口度最大, u 的开口度最小, ô 介于 o 与 u 之间。

请做下面的发音练习:

o — ô — u

u — ô — o

o — u — ô

u — o — ô

2. 辅音 Phụ âm

发音时, 声带一般不颤动(浊辅音除外), 气流从口腔流通时受到显著阻碍的音, 叫辅音。越南语的辅音都可以做声母(也叫前辅音), 有的还可以做韵尾(叫后辅音):

辅音 nh, h, ph, v 的发音

nh: 舌面鼻音, 发音时, 舌面前端抵住硬腭, 软腭下降, 口腔通道完全阻塞, 气流从鼻腔泄出。请模仿教师的发音:

nh — nh — nh

h: 清擦喉音, 发音时, 不受阻碍, 气流通过声门时, 无显著阻碍, 只发生轻微的摩擦。请模仿教师的发音:

h — h — h

ph, v: 都是唇齿摩擦音, 发音时, 下唇轻触上齿, 气流由唇齿间的缝隙中

通过，引起摩擦，ph是清音（声带不颤动），v是浊音（声带颤动）。请做下面的发音练习：

ph — v — ph

v — ph — v

3. 拼音 Đánh vần

将声母和韵母按照一定的音节结构规律拼成一个音，叫拼音。请按下列的声母和韵母练习拼音：

nh → o — nho

nh → ô — nhô

nh → u — nhu

h → o — ho

h → ô — hô

h → u — hu

ph → o — pho

ph → ô — phô

ph → u — phu

v → o — vo

v → ô — vô

v → u — vu

4. 声调 Thanh điệu

音节高、低、升、降的变化，并具有区别词义作用的声音，叫声调。

越南语的声调有六个：平声、锐声、玄声、问声、跌声、重声。

平声 Thanh bằng

这个声调起点很高，从头至尾近于平。与汉语普通话的阴平调相似。平声声调在书面上不标任何符号。如：vo, hu, pho, nho

锐声 Thanh sắc

锐声的起点比平声略低，开始时持平，约近一半时开始上升。锐声的调号是向左的一斜撇“ ´ ”，标在元音字母上面。如：phó, hó, vú, nhó

玄声 Thanh huyền

玄声起点比平声低，声调平稳下降，没有突然的起落变化。玄声的调号是向右斜撇“ ` ”，标在元音字母上面。如：hò, phò, vò, hò

问声 Thanh hỏi

问声起点高度与玄声相同，然后下降，再升高，结束时的高度与起点相同。问声的调号是没有圆点的问号“ ？ ”标在元音字母上面。如：hở, phở, vở, nhở

跌声 Thanh ngã

跌声起点高度与玄声相同，开始时略上升，后突然下降，间断霎时，接着骤然升高，结束时高度比起点高。跌声的调号是一个横卧倒写的S“~”。如：vỗ, vũ, hổ, nhũ

重声 Thanh nặng

重声声调的起点略低于玄声。重声调号是个实心小圆点“.”，标在元音字母下面。如：nhọ, hộ, phụ, vụ

(1) 声调练习

元音 \ 调号	bằng	ˊ	ˋ	ˊˋ	ˋˋ	ˊˋˋ
u	u	ú	ù	ủ	ũ	ụ
ô	ô	ó	ò	ỏ	ỗ	ộ
o	o	ó	ò	ỏ	ỗ	ộ

(2) 拼音和声调练习

元音 \ 调号	bằng	ˊ	ˋ	ˊˋ	ˋˋ	ˊˋˋ
hu	hu	hú	hù	hủ	hũ	hụ
vu	vu	vú	vù	vủ	vũ	vụ
vo	vo	vó	vò	vỏ	vỗ	vộ
nho	nho	nhó	nhò	nhỏ	nhỗ	nhộ
phô	phô	phó	phò	phỏ	phỗ	phộ
hô	hô	hó	hò	hỏ	hỗ	hộ

5. 辨音 Phân biệt âm

对两个或两个以上的音进行辨别和区分，叫辨音。请辨别下面的音节：

ho — hô

vo — vô

nho — nhô

pho — phô

phó — phỏ

nhỏ — nhỗ

nhọ —— nhộ

hộ —— họ

hò —— hồ

võ —— vố

vù —— vụ

phủ —— phủ

phố —— phó —— phú

vũ —— vú —— hũ

nhỏ —— nhủ —— nhỏ

phố —— vố —— hó

vò —— vô —— vù

phụ —— vụ —— hụ

6. 朗读音节、词语 Tập đọc âm tiết và từ ngữ

ô	phô	phú	nhỏ	vo
伞	街	富	小	搓
hô	hồ	nho	hồ	vó
呼	虎	葡萄	湖、胡	蹄
phó	võ	ho	nhỏ	vò
付、副	武、武术	咳嗽	拔、吐	酒瓮
vò	phổ	hũ	hộ	vú
外壳	普	坛子	帮、替	乳房
phủ	vũ	họ	vỗ	vụ
府	舞、武	他们、姓	拍	务、司
phố nhỏ	họ họ	hồ nhỏ	họ hồ	
小街	他们咳嗽	小湖	姓胡	
ô nhỏ	phó vụ	họ họ	nhỏ hộ	
小伞	副司	他们帮	帮拔	
họ hồ	vo hộ	phủ hộ	nho nhỏ	
他们呼叫	帮搓	保佑	小小的	

二、课文 Bài tập đọc



Phố

Phố nhỏ nhỏ.

Hồ nhỏ nhỏ.

Họ họ Hồ.

Họ võ nhỏ.

Ô họ nhỏ.

Họ phù hộ.

生词 Từ mới

1. phố	街	8. võ	武术
2. nhỏ	拔; 吐	9. ô	伞
3. họ	他们, 姓	10. nho	葡萄
4. nhỏ	小	11. ho	咳嗽
5. hồ	湖, 胡, 糍糊	12. vỗ	拍
6. phù hộ	保佑	13. nho nhỏ	小小的
7. hộ	帮, 替		

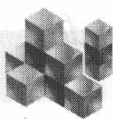
三、规则 Quy tắc



1. 越语声调调号规定标在元音字母之上或之下。

2. 平声一律不标调号, 重声调号一律标在元音字母下面 (只有手写体y标在右侧低于腰处)。如: họ họ tỵ my

四、字母 *Chữ cái*



每个字母有印刷体和手写体两种写法，每一种又有大写、小写两种。

印刷体	大写	O	Ô	U	P	V	H	N
	小写	o	ô	u	p	v	h	n
手写体	大写	<i>O</i>	<i>Ô</i>	<i>u</i>	<i>P</i>	<i>V</i>	<i>H</i>	<i>N</i>
	小写	<i>o</i>	<i>ô</i>	<i>u</i>	<i>p</i>	<i>v</i>	<i>h</i>	<i>n</i>
名称	读音	o	ô	u	pê	vê	hát	en-nò

五、练习 *Bài tập*



1. 做下面三个元音的发音练习，并掌握发音要领。

o — ô — u ô — o — u u — ô — o
u — o — ô o — u — ô ô — u — o

2. 做下面的发音练习，注意清音和浊音的区别，掌握发音特点。

pho — vo phô — vô phu — vu
nho — nhô — nhu ho — hô — hu

3. 练习和掌握声调发音变化，重点区别“ ´ ”和“ ~ ”；“ ` ”和“ . ”两组声调和掌握“ 9 ”调的发音特点。

4. 熟读本课音节、词语和课文并背记生词。

5. 听本课录音，练习拼音、辨音。

6. 练习听写。

7. 熟记本课字母的名称。

8. 回答问题：越南语共有几个调号？是什么样的？应标在何处？

9. 抄写下面的字母。

o O

ô Ô

u U

p P

ơ O

h H

n N

10. 抄写短句。

Đỗ họ nhỏ.

Hồ họ nhỏ.

Họ họ hồ.

Họ phù họ.

Ô họ nhỏ.

Họ võ nhỏ.

第二课

Bài số 2



一、语音 Ngữ âm

单元音 ơ, â, u, a, ă的发音

辅音 t, th, đ, p, b, m的发音

拼音练习 Tập đánh vần

辨音 Phân biệt âm

拼读词语 Tập đánh vần và đọc từ ngữ

二、课文 Bài tập đọc

三、规则 Quy tắc

四、字母 Chữ cái

五、练习 Bài tập